

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Văn bản số 15/GT-BTBS ngày 10/04/2025 của Công ty cổ phần chăn nuôi bò thịt – bò sữa Cao Nguyên về việc chỉnh sửa bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án Chăn nuôi bò thịt, bò sữa – Trang trại bò sữa Đak Ya, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần chăn nuôi bò thịt – bò sữa Cao Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Chăn nuôi bò thịt, bò sữa – Trang trại bò sữa Đak Ya, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Chăn nuôi bò thịt, bò sữa – Trang trại bò sữa Đak Ya, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại Thôn Mỹ Yang, xã Đăk Yă, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5901048479, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ

2 ngày 04 tháng 11 năm 2021.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8265701546 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 5901048479.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi bò sữa để lấy sữa, lấy thịt; chăn nuôi bò thịt để lấy thịt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Quy mô dự án: tổng diện tích khu đất là 620,74 ha tại xã Đăk Yă, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai.

- Công suất của dự án: 12.000 con, trong đó 10.000 con bò sữa, 2.000 con bò thịt.

+ Công suất tại thời điểm lập báo cáo cấp giấy phép môi trường (*Giai đoạn 1*): 10.000 con bò sữa.

- Dự án đầu tư thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (*theo phân loại tiêu chí quy định của Luật Đầu tư công*).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép tái sử dụng nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần chăn nuôi bò thịt – bò sữa Cao Nguyên.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần chăn nuôi bò thịt – bò sữa Cao Nguyên có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn

thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nêu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm**.

(từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai, UBND huyện Mang Yang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần chăn nuôi bò thịt – bò sữa Cao Nguyên;
- Sở NN&MT tỉnh Gia Lai;
- UBND huyện Mang Yang;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đ/c CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày....tháng....năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không đề xuất cấp phép. Lý do: Nước thải phát sinh tại dự án được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCVN 62-MT: 2016/BTNMT (cột B; với $k_q = 0,6$; $k_f = 0,9$) và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT sau đó được dẫn vào 03 hồ chứa nước của Trang tại để tuần hoàn tái sử dụng vào việc tưới cây cỏ (tưới gốc cây) trong phạm vi ranh giới dự án, không xả thải ra môi trường. Do đó, nước thải không thuộc đối tượng cấp giấy phép theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn sau đó dùng xe bò nhút đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trang trại để xử lý.

- Nước thải từ hoạt động chăn nuôi: phát sinh từ vệ sinh thiết bị vắt sữa; nước thải từ khử trùng người, khử trùng xe và nước thải chăn nuôi từ các chuồng nuôi được thu gom bằng hệ thống mương hở, xây gạch đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 950 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

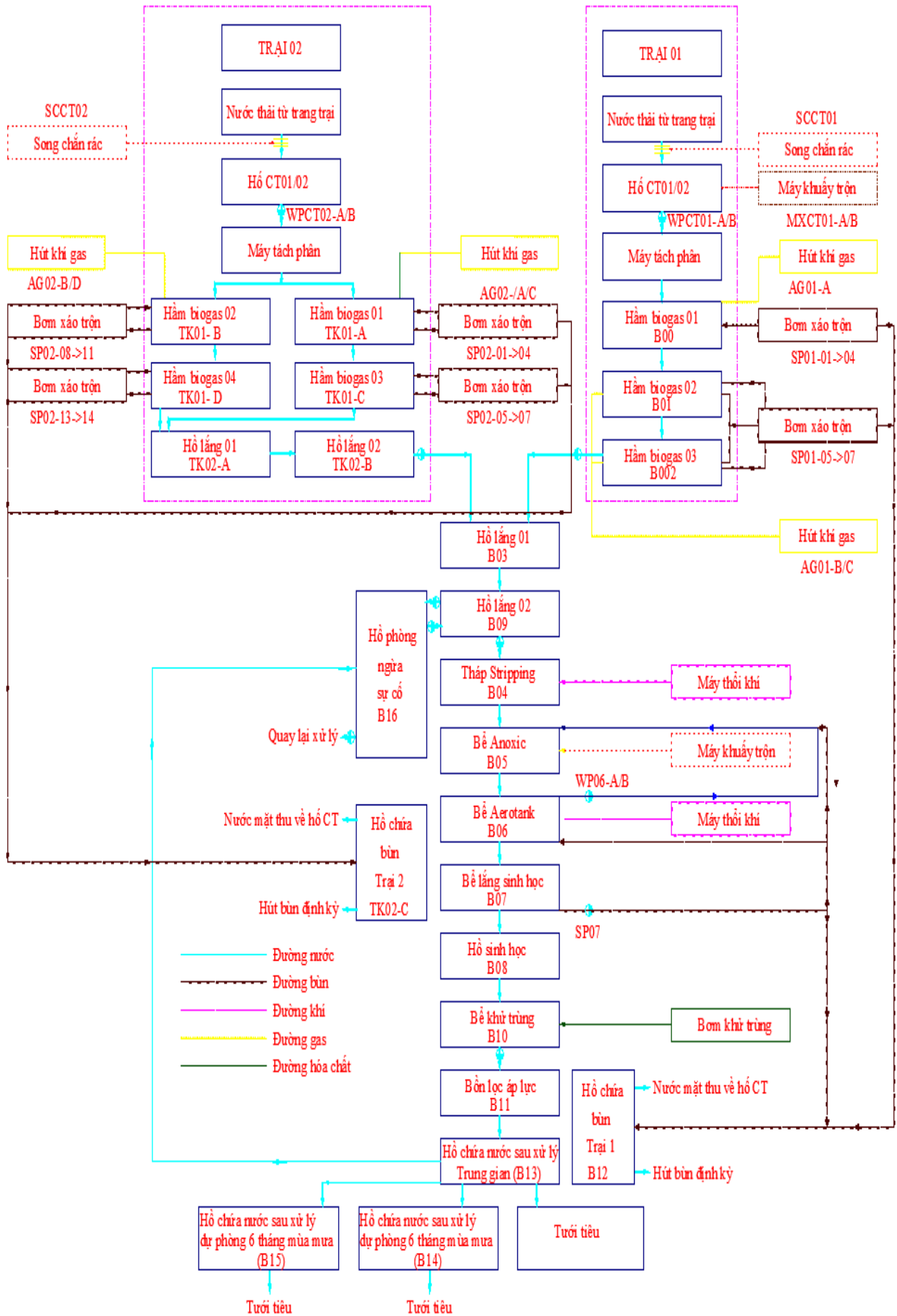
+ Đối với nước thải phát sinh tại Trại 2: Nước thải → Hồ citi 01 (V= 288m³) và Hồ citi 02 (V= 576m³) → Máy tách phân → hầm Biogas 01 (V= 15.446m³) và hầm Biogas 02 (V= 22.516m³) → hầm Biogas 03 (V= 10.770m³) và hầm Biogas 04 (V= 15.683m³) → Hồ lắng 01 (V= 6.731 m³) → Hồ lắng 02 (V= 9.613m³) → đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung bên Trại 1 (Vị trí đầu nối nước thải từ Trại 2 sang Trại 1 được bố trí tại hồ lắng 01 của Trại 1).

+ Đối với nước thải phát sinh tại Trại 1 (Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trang trại):

Nước thải → Hồ citi 01 (V= 1.012,5 m³) → Máy tách phân → hầm Biogas 01 (V= 17.784m³) và hầm Biogas 02 (V= 9.308m³) → hầm Biogas 03 (V= 9.308m³) → Hồ lắng 01 (V= 1.336m³) → Hồ lắng 02 (V= 1.336m³) → Tháp Stripping (V= 6,67m³) → Bể Anoxic (V= 756 m³) → Bể Aerotank 1 (V= 1.080 m³) → Bể lắng sinh học (V=192,2 m³) → Hồ sinh học (V=1.336 m³) → Bể khử trùng (V= 18,24 m³) → Bồn lọc

áp lực ($V= 3,96 \text{ m}^3$) → Hồ chứa nước thải sau xử lý (tưới cây trồng, không xả thải ra môi trường). Để đảm bảo khả năng lưu chứa nước thải sau xử lý, Chủ dự án đã xây dựng 03 hồ chứa với tổng thể tích $V= 135.009\text{m}^3$. Trong đó: Hồ chứa nước thải sau xử lý trung gian có thể tích $V= 8.430 \text{ m}^3$; Hồ chứa nước dự phòng 1 có thể tích $V= 93.320 \text{ m}^3$; Hồ chứa nước dự phòng 2 có thể tích $V= 33.259 \text{ m}^3$ (02 hồ chứa nước dự phòng phục vụ lưu trữ nước sau xử lý khi không tưới đồng cỏ trong 6 tháng mùa mưa).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: $950 \text{ m}^3/\text{ngàyđêm}$.
- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Chlorine.
- Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trang trại.



1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Khi xảy ra sự cố, nước thải sẽ được bơm về 01 hồ phòng ngừa sự cố có thể tích hữu dụng 7.863 m³ để lưu trữ tạm thời, sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ được bơm về hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi phục vụ tưới cho gốc cây trồng trong phạm vi ranh giới dự án, không xả thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi công suất: 950 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- 01 điểm đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.
- 01 điểm đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép của QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B; với $k_q = 0,6$; $k_f = 0,9$) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng (Thông số giám sát gồm: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng Nitơ, Tổng Coliform, Cl, As, Cd, Cr, Hg, Pb, E.coli).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TTBTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của QCVN 62-MT: 2016/BTNMT (cột B; với $k_q = 0,6$; $k_f = 0,9$) và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT trước khi phục vụ tưới cho gốc cây trồng trong phạm vi ranh giới dự án, không xả thải ra môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty cổ phần chăn nuôi bò thịt – bò sữa Cao Nguyên chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường.

PHỤ LỤC 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày.....tháng....năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện dự phòng số 1.
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng số 2.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng số 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m) = 1.551.450; Y(m) = 478.631.
- Nguồn số 02: Tọa độ X(m) = 1.551.266; Y(m) = 477.829.
- Nguồn số 03: Tọa độ X(m) = 1.550.984; Y(m) = 477.826.

(Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 108⁰30', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trồng cây xanh bao quanh khuôn viên Trang trại để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng ra ngoài khu vực Trang trại và cải thiện điều kiện vi khí hậu trong khu vực.

- Có kế hoạch và thường xuyên theo dõi, bảo trì các máy móc thiết bị (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt).

- Sắp xếp thời gian làm việc hợp lý để tránh các hoạt động gây ồn cùng làm việc sẽ gây nên tác động cộng hưởng.

- Máy vận hành đúng theo công suất thiết kế.

- Trang bị nút bịt tai cho những công nhân đứng máy tại các công đoạn phát ra tiếng ồn, bố trí thay phiên để hạn chế tối đa ảnh hưởng đến sức khỏe do ồn.

- Lắp đặt các bộ đỡ giảm ồn, giảm rung cho máy móc có công suất lớn. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra định kỳ thiết bị về độ mòn chi tiết, chế độ hoạt động bảo trì, bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày.....tháng....năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Bảng 3.14: Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh tại dự án

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in có các thành phần nguy hại thải	08 02 04	Rắn	10
2	Chất thải lây nhiễm	13 02 01	Rắn	200
3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	Rắn	600
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	16 01 13	Rắn	100
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	10
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	7.000
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	1.000
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	1.500
9	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	8.500
10	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	900
11	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	20
12	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	100
13	Bò, bê chết do dịch bệnh	14 02 01	Rắn	Phát sinh không thường xuyên
	Tổng cộng			19.940

(Nguồn: Tổng hợp từ chứng từ thu gom chất thải nguy hại năm 2023 và năm 2024 tại Trang trại)

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
01	Phân bò	9.000.000 (phân bò khô đã qua xử lý)
02	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	244.878,5
03	Bùn thu gom từ hầm Biogas	51.100
Tổng khối lượng		9.295.978,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	139.284
Tổng khối lượng		139.284

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Mỗi loại chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy được thu gom phân loại riêng theo mã chất thải chứa trong thùng hoặc túi phù hợp.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 20 m².
- Thiết kế: kho chứa khép kín, tường bao quanh, mái lợp tôn, nền chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển báo dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định để lưu chứa tạm thời trước khi hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom chất thải nguy hại để thu gom, xử lý theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Nhà chứa phân: Bố trí 2 kho chứa phân có diện tích mỗi kho là 2.400 m².
- + Thiết kế, cấu tạo: tường gạch bao xung quanh, nền bê tông, mái lợp tôn và có gờ chắn để ngăn nước mưa chảy tràn vào bên trong kho.
- Hầm huỷ xác dự phòng:
- + Diện tích: 6.560 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho phân đượ xây dựng có mái che, xây tường gạch bao xung quanh, nền nhà bằng bê tông cốt thép.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 240 lít, nắp kín tại các khu vực phát sinh để thu gom rác.

Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 15 m² (trong kho lưu giữ đặt 25 thùng phuy có dung tích 200 lít bằng nhựa composite để chứa rác).

Đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng: như giấy vụn phòng, vỏ hộp, giấy,... được thu gom trong thùng chứa riêng, định kỳ bán phế liệu; Đối với chất thải rắn sinh hoạt khác được Công ty hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày.....tháng....năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chủ dự án phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải, mùi phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giám khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.